

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TÊN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 8 – 2018
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TÊN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Trực**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Hồng Lành**

2. Ông **Phan Văn Chiếu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly** – Cán bộ Tòa án nhân dân Tận Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tận Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông **Trương Quốc T** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Tận Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp Bình Hồ, xã Vĩnh Phú Tây, Tận Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp Bình Hồ, xã Vĩnh Phú Tây, Tận Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2018, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N tự nguyện sống chung từ năm 1997, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Tân, Tận Giá Rai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/11/2011. Chị N và anh N đã

ly thân từ tháng 8/2017 đến Ný do anh N không lo được cho gia đình. Ný chị N yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về quan hệ con chung: Chị N và anh N có 02 con chung là Trần Văn T – sinh ngày 28/11/1998 và Trần Thị Du T – sinh ngày 04/9/2009. Do cháu T đã thành niên nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T hiện sống với chị N, chị N yêu cầu giao cháu T cho anh N nuôi và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N xác định chị N và anh N không nợ chung ai và không ai nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Trần Văn N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian sống chung, đăng ký kết hôn và ly thân giống như lời trình bày của chị N. Chị N yêu cầu ly hôn thì anh N đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con: Anh N khai giống như lời trình bày của chị N. Anh N đồng ý nuôi con chung là Trần Thị Du T – sinh ngày 04/9/2009 và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Anh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N thống nhất chị N và anh N không nợ chung ai và không ai nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tận Phước Long phát biểu ý kiến:***

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: xét thấy cuộc sống hôn nhân của chị N và anh N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N và anh N thống nhất ly hôn nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị N được ly hôn với anh N.

+ Về quan hệ con: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và nguyện vọng của cháu T. Áp dụng Điều 81; 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Giao cháu Trần Thị Du T – sinh ngày 04/9/2009 cho anh N được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

+ Về quan hệ tài sản: Chị N và anh N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung, đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh N đang cư trú trên địa bàn Tận Phước Long nên căn cứ vào các Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân Tận Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Bị đơn anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng anh N vắng mặt không có lý do nên căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N tự nguyện sống chung từ năm 1997 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N là hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên theo lời khai của chị N và anh N thì chị N và anh N đã ly thân từ tháng 8/2017 đến Ny nhưng hai bên không có hành động gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân, trong khi đó việc hai bên đã ly thân trong một thời gian dài là thực tế có xảy ra. Xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng chị N và anh N không sống chung với nhau trong một thời gian dài mà hai bên không có hành động gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân, mặc khác Tòa án đã triệu tập anh N nhiều lần nhưng anh N không đến, như vậy anh N đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân, không muốn hàn gắn và tại biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2018 anh N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị N và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh N.

[4] Về quan hệ con chung: Chị N và anh N thống nhất có hai người con chung là Trần Văn T – sinh ngày 28/11/1998 và Trần Thị Du T – sinh ngày 04/9/2009. Do cháu T đã thành niên nên chị N và anh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Chị N và anh N thống nhất giao cháu T cho anh N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Xét thấy thỏa thuận của chị N và anh N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng của cháu T tại biên bản lấy ý kiến ngày 27/02/2018 do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N và anh N, do cháu T hiện đang sống với chị N nên buộc chị N giao cháu Trần Thị Du T – sinh ngày 04/9/2009 cho anh N được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu 300.000đ. Anh N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Văn N.

2. Về quan hệ con: Buộc chị Nguyễn Thị N giao cháu Trần Thị Du T – sinh ngày 04/9/2009 cho anh Trần Văn N được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Nguyễn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ. Chị N đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011533 ngày 27/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí.

Anh Trần Văn N không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tận Phước Long;
- Đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Trực